

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP

MÔI TRƯỜNG NHÂN CƠ - TKV

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 01/12/2015

(đã được kiểm toán)

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày: 02 tháng 03 năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình Quốc Sơn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây lập Môi trường Nhân Cơ - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xây lập Môi trường Nhân Cơ - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6400308865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Pháp	Phó Giám đốc
Ông Dương Văn Toàn	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP MÔI TRƯỜNG NHÂN CƠ - TKV

Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 01/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



(Handwritten signature)
Nguyễn Phú Dương
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Số: 1626/2015/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV được lập ngày 10 tháng 12 năm 2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV tại ngày 01 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Hoàng Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0899-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	186.200.285.335	01/01/2015
			01/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		186.200.285.335	293.044.775.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.169.125.257	82.636.170.971
111	1. Tiền		5.169.125.257	2.636.170.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	80.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.906.258.549	8.813.379.625
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.889.615.475	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.975.495.090	8.308.248.702
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	41.147.984	505.130.923
140	IV. Hàng tồn kho	6	153.093.155.963	191.456.276.962
141	1. Hàng tồn kho		153.093.155.963	191.456.276.962
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.031.745.566	10.138.947.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	90.647.925	325.754.898
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		941.097.641	9.813.192.583
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.615.158.327	54.005.983.957
220	II. Tài sản cố định		48.464.274.424	50.653.674.588
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	48.464.274.424	50.653.674.588
222	- Nguyên giá		123.239.596.480	117.052.624.919
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.775.322.056)	(66.398.950.331)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	-	2.808.872.231
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.808.872.231
260	VI. Tài sản dài hạn khác		150.883.903	543.437.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	150.883.903	543.437.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.815.443.662	347.050.758.996


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 12 năm 2015


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		177.519.140.248	293.372.186.198
310	I. Nợ ngắn hạn		177.519.140.248	293.372.186.198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	44.087.185.673	54.216.335.617
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		115.558.852.869	203.710.314.656
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	421.800.194	416.859.818
314	4. Phải trả người lao động		5.077.111.030	7.067.777.693
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	3.704.874.558	-
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	25.928.013.425
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	3.478.816.412	89.812.950
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.190.499.512	1.943.072.039
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.296.303.414	53.678.572.798
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	54.205.889.518	50.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.205.889.518	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.090.413.896	3.678.572.798
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.090.413.896	3.678.572.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.815.443.662	347.050.758.996


Lê Thị Hiền
Người lập


Trịnh Quốc Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Phú Dương
Giám đốc


Đắk Nông, ngày 10 tháng 12 năm 2015


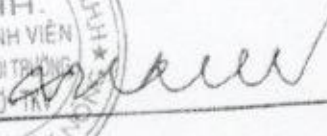
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	358.510.119.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		358.510.119.476
11	4. Giá vốn hàng bán	17	343.678.809.533
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.831.309.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	565.357.360
22	7. Chi phí tài chính		-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	10.256.921.113
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.139.746.190
31	11. Thu nhập khác		70.027.775
32	12. Chi phí khác		43.973.919
40	13. Lợi nhuận khác		26.053.856
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.165.800.046
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.334.831.784
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.830.968.262</u>


 Lê Thị Hiền
 Người lập


 Trịnh Quốc Sơn
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Phú Dương
 Giám đốc

Đắk Nông, ngày 10 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.165.800.046
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.084.943.345
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(565.357.360)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.685.386.031
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(40.909.741.638)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		38.363.120.999
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(122.562.007.307)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		703.851.302
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.374.767.736)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.890.536.693
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.765.218.426)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(75.968.840.082)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.191.062.992)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		692.857.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.498.205.632)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(77.467.045.714)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm.		82.636.170.971
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u><u>5.169.125.257</u></u>

Đắk Nông, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phú Dương

Lê Thị Hiền

Trịnh Quốc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xây lập Môi trường Nhân Cơ - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6400308865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 50.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 01 tháng 12 năm 2015 là 50.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nhân và chăm sóc giống cây công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước, đo đạc bản đồ (trừ thăm dò địa chất các công trình xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoàn nguyên môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty thực hiện lập báo cáo cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 để phục vụ công tác cổ phần hóa doanh nghiệp.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 24.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Đối với giá vốn xây lắp, giá vốn khi chưa có quyết toán công trình, được kết chuyển dựa trên bảng tổng hợp thanh toán doanh thu với chủ đầu tư. Khi quyết toán công trình, toàn bộ chi phí dở dang còn lại sẽ được kết chuyển vào giá vốn.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	207.007.444	518.390.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.962.117.813	2.117.779.982
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
	<u>5.169.125.257</u>	<u>82.636.170.971</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		01/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.889.615.475	-
	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	14.394.343.193	-
	BQL Dự án Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	8.495.272.282	-
		22.889.615.475	-
		01/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
c)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	14.394.343.193	-
	BQL Dự án Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	8.495.272.282	-
	Đơn vị cùng Tập đoàn		
	Trực thuộc Tập đoàn		
		22.889.615.475	-

5 . PHẢI THU KHÁC

		01/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn	41.147.984	-	505.130.923	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	-	-	127.500.000	-
	Phải thu người lao động	-	-	6.638.072	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	26.832.717	-
	Tạm ứng	41.147.984	-	344.160.134	-
		41.147.984	-	505.130.923	-

6 . HÀNG TỒN KHO

		01/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	2.468.740.722	-	3.264.383.075	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.624.415.241	-	188.191.893.887	-
		153.093.155.963	-	191.456.276.962	-

Trong đó chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	01/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hệ thống cấp nước phục vụ SX Nhà máy Alumin Nhân Cơ	-	7.102.290.000
Đường vào NM Alumin và bãi đỗ xe - Lâm Đồng	-	2.697.718.105
Đường từ Đập Cai Bàng đến NM Tuyên - Lâm Đồng	-	5.065.521.851
Thi công hồ bùn đỏ Lâm Đồng	5.975.477.645	5.975.477.645
Thi công Đập bãi thải bùn số 5 - Lâm Đồng	-	22.658.586.621
Đập thải quặng đuôi NM Alumin Nhân Cơ	3.198.438.714	12.327.675.474
Hồ bùn đỏ Nhân Cơ (Trừ phát quang, bóc bùn)	122.931.190.201	58.456.728.417
Khoang số 3 Hồ bùn đỏ Lâm Đồng	15.903.393.310	67.497.438.381
Các công trình khác	2.615.915.371	6.410.457.393
	150.624.415.241	188.191.893.887

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	01/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	2.808.872.231
Xưởng sửa chữa thiết bị	-	2.808.872.231
	-	2.808.872.231

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết xem Phụ lục số 01

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	01/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	90.647.925	325.754.898
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.822.052	24.500.000
Chi phí mua bảo hiểm	2.468.536	19.909.415
Chi phí thuê nhà	-	84.000.000
Phí đường bộ và đăng kiểm	2.784.757	197.345.483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.572.580	-
b) Dài hạn	150.883.903	543.437.138
Chi phí công cụ dụng cụ	148.198.094	457.404.324
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	81.367.388
Phí đăng kiểm đường bộ	2.685.809	4.665.426
	241.531.828	869.192.036

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	44.087.185.673	44.087.185.673	54.216.335.617	54.216.335.617
Công ty TNHH VTTB Kỹ thuật Hạ Tầng	9.602.994.676	9.602.994.676	11.288.495.790	11.288.495.790
Công ty CP TMĐT Trường Phát	6.438.395.660	6.438.395.660	5.149.276.000	5.149.276.000
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Thiên Sơn	2.531.987.186	2.531.987.186	5.099.487.009	5.099.487.009
DNTN Ngọc Khiết	114.400.000	114.400.000	4.391.231.917	4.391.231.917
XN chế tạo thiết bị, lắp máy và điện	3.032.579.470	3.032.579.470	2.451.577.065	2.451.577.065
Công ty TNHH Nhật Quang	2.073.641.717	2.073.641.717	119.229.634	119.229.634
Công ty TNHH khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	2.385.837.825	2.385.837.825	-	-
Công ty Khai thác Khoáng sản Tây Nguyên	1.332.640.649	1.332.640.649	2.041.148.313	2.041.148.313
Công ty CP ĐTTM và Dịch vụ - Vinacomin	1.130.560.000	1.130.560.000	-	-
Chi nhánh DNTN Trần Phúc	3.625.435.352	3.625.435.352	-	-
Công ty TNHH Nhựa Hoàng Trâm	3.149.066.900	3.149.066.900	-	-
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	2.038.762.000	2.038.762.000	1.868.499.967	1.868.499.967
Công ty TNHH MTV Huy Phát Đắk Nông	377.514.775	377.514.775	3.344.390.280	3.344.390.280
Phải trả các đối tượng khác	6.253.369.463	6.253.369.463	18.462.999.642	18.462.999.642
	44.087.185.673	44.087.185.673	54.216.335.617	54.216.335.617

	Mối quan hệ	01/12/2015 VND	01/01/2015 VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	2.038.762.000	1.868.499.967
XN chế tạo thiết bị, lắp máy và điện	Cùng công ty mẹ	3.032.579.470	2.451.577.065
Trường Quản Trị Kinh Doanh-Vinacomin	Cùng công ty mẹ	86.834.167	-
Công ty CP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	1.130.560.000	-
		6.288.735.637	4.320.077.032

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
- Thuế GTGT đầu ra	-	35.316.957.104	35.316.957.104	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.151.768	1.334.831.654	1.374.767.736	373.215.686
- Thuế thu nhập cá nhân	3.708.050	387.313.926	342.437.598	48.584.378
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	416.859.818	37.042.102.684	37.037.162.438	421.800.064

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	3.704.874.558	-
- Trích trước chi phí thuế thiết bị hạ tầng Hà Tu tháng 10, 11	1.235.613.334	-
- Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại	28.500.000	-
- Trích trước chi phí ăn ca tháng 10, 11	113.540.000	-
- Trích trước chi phí phá đá nổ mìn hồ bùn đỏ Nhân Cơ	2.282.180.909	-
- Chi phí phải trả khác	45.040.315	-
	3.704.874.558	-

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	01/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	3.478.816.412	89.812.950
- Kinh phí công đoàn	143.364.419	77.012.950
- Bảo hiểm xã hội	24.617.020	-
- Phải trả về cổ phần hoá	3.070.512.783	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.322.190	12.800.000
	3.478.816.412	89.812.950

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**
Chi tiết xem Phụ lục số 02

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	01/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Công ty mẹ	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	50.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	50.000.000.000

15 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 VND
Số đầu kỳ	-
Số tăng trong năm	4.205.890.507
Số giảm trong năm	(989)
Số cuối kỳ (*)	4.205.889.518

(*): Chênh lệch đánh giá tài sản tăng, giảm trong kỳ là do Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 VND
Doanh thu khai thác	71.233.664.308
Doanh thu hợp đồng xây lắp	284.907.515.463
Doanh thu khác	2.368.939.705
	358.510.119.476

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Ban QLDA Tổ hợp Bauxite Nhôm - Lâm Đồng	Trực thuộc Tập đoàn	140.980.658.819
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Đơn vị cùng Tập đoàn	43.592.902.231
Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Trực thuộc Tập đoàn	173.936.558.426

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015
VND
68.771.111.990
272.645.038.914
2.262.658.629
343.678.809.533

Giá vốn của dịch vụ khai thác
 Giá vốn xây lắp
 Giá vốn khác

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015
VND
565.357.360
565.357.360

Lãi tiền gửi

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015
VND
535.676.100
6.388.437.016
290.336.172
3.000.000
691.073.893
2.348.397.932
10.256.921.113

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Thuế, phí, lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2015 đến 01/12/2015
VND
5.165.800.046
914.727.546
914.727.546
(13.110.984)
(13.110.984)
6.067.416.608
1.334.831.654
413.151.768
(1.374.767.736)
373.215.686

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Thu nhập không chịu thuế

Thu nhập tính thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	01/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.125.257	-	82.636.170.971	-
Phải thu khách hàng, phải thu	22.930.763.459	-	505.130.923	-
	28.099.888.716	-	83.141.301.894	-
			Giá trị sổ kế toán	
			01/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			47.566.002.085	54.306.148.567
Chi phí phải trả			3.704.874.558	-
			51.270.876.643	54.306.148.567

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.125.257	-	-	5.169.125.257
Phải thu khách hàng, phải thu	22.930.763.459	-	-	22.930.763.459
	<u>28.099.888.716</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.099.888.716</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.636.170.971	-	-	82.636.170.971
Phải thu khách hàng, phải thu	505.130.923	-	-	505.130.923
	<u>83.141.301.894</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>83.141.301.894</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	47.566.002.085	-	-	47.566.002.085
Chi phí phải trả	3.704.874.558	-	-	3.704.874.558
	<u>51.270.876.643</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51.270.876.643</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	54.306.148.567	-	-	54.306.148.567
	<u>54.306.148.567</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.306.148.567</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22 . THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được phê duyệt theo Quyết định số 706/QĐ-TKV ngày 25 tháng 04 năm 2015 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/01/2015)


23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

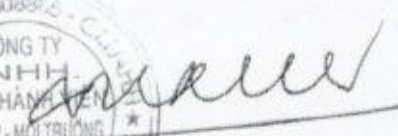
Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6400308865 ngày 02 tháng 12 năm 2015, Công ty TNHH Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV chính thức trở thành Công ty Cổ phần từ thời điểm Giấy chứng nhận có hiệu lực. Theo đó niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần sẽ bắt đầu từ ngày 02 tháng 12 năm 2015.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Cân đối kế toán và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Công ty không có số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do không lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 01/12/2014.


 Lê Thị Hiền
 Người lập


 Trịnh Quốc Sơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Phú Dương
 Giám đốc

Đắk Nông, ngày 10 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP MÔI TRƯỜNG NHÂN CƠ - TKV
Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.509.542.046	58.759.468.012	48.489.242.921	294.371.940	117.052.624.919
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.354.002.670	-	-	-	5.354.002.670
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	611.950.517	-	221.018.374	-	832.968.891
Số dư cuối kỳ	15.475.495.233	58.759.468.012	48.710.261.295	294.371.940	123.239.596.480
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.462.756.059	31.676.131.850	32.002.516.956	257.545.466	66.398.950.331
- Khấu hao trong kỳ	521.369.005	5.720.108.974	4.822.980.124	20.485.242	11.084.943.345
- Hao mòn TSCĐ kinh phí sự nghiệp	588.158.902	-	-	-	588.158.902
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	210.374.615	-	-	-	210.374.615
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp	-	(2.160.594.480)	(1.308.858.521)	(37.652.136)	(3.507.105.137)
Số dư cuối kỳ	3.782.658.581	35.235.646.344	35.516.638.559	240.378.572	74.775.322.056
Giá trị còn lại	7.046.785.987	27.083.336.162	16.486.725.965	36.826.474	50.653.674.588
Tại ngày đầu kỳ	11.692.836.652	23.523.821.668	13.193.622.736	53.993.368	48.464.274.424
Tại ngày cuối kỳ					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.383.338.003
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: -

PHỤ LỤC SỐ 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	3.830.968.262	3.830.968.262	3.830.968.262	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.830.968.262)	(3.830.968.262)	(3.830.968.262)	
Tặng do xác định giá trị DN	-	-	4.205.890.507	-	-	4.205.890.507	
Giảm do xác định giá trị DN	-	-	(989)	-	-	(989)	
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	4.205.889.518	-	-	-	54.205.889.518	

Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 01/12/2015 theo Điều 38 Nghị định 71/2013/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	VND	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.830.968.262	3.830.968.262	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100,00%	3.830.968.262	3.830.968.262	